

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính tổng hợp đã kiểm toán cho
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 39
PHỤ LỤC 01	40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 315607 ngày 22/07/2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4116000589 thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ theo Quyết định số 1973/QĐ-ĐS ngày 17/12/2014 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301120371 ngày 01/02/2016. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi đến lần thứ 07 ngày 10/08/2017.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

Công ty có trụ sở tại số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|-----------------------|---------------|-----------------------------------|
| - Ông Nguyễn Đức Nhân | Chủ tịch HĐQT | |
| - Ông Đào Anh Tuấn | Ủy viên | |
| - Ông Đỗ Đình Dược | Ủy viên | |
| - Ông Nguyễn Hồng Hải | Ủy viên | <i>Miễn nhiệm ngày 16/04/2019</i> |
| - Ông Thái Văn Truyền | Ủy viên | <i>Bổ nhiệm ngày 16/04/2019</i> |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|-------------------|
| - Ông Đào Anh Tuấn | Tổng Giám đốc |
| - Ông Đỗ Đình Dược | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Lê Quốc Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Mai Thế Mạnh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Kiều Văn Chung | Kế toán trưởng |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đào Anh Tuấn - Chức danh: Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|----------------------|
| - Ông Vũ Đình Điệp | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Bà Nguyễn Thị Hồng Mai | Thành viên |
| - Bà Bùi Thị Hải Yến | Thành viên |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp và đảm bảo Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2020

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019*

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2020 từ trang 6 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt, báo cáo kiểm toán số 84/2019/BCKT - AASCN phát hành ngày 20/03/2019 ở dạng ý kiến kiểm toán ngoại trừ, tuy nhiên toàn bộ chi tiêu đang ngoại trừ trên báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn điều chỉnh hồi tố, chi tiết theo thuyết minh số VIII.4 - thông tin so sánh.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		508.937.199.538	338.670.913.168
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	239.681.645.309	149.651.430.593
1. Tiền	111		99.681.645.309	149.651.430.593
2. Các khoản tương đương tiền	112		140.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.044.616.730	58.488.239.096
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	29.681.994.571	23.197.603.519
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	11.235.359.191	23.384.629.895
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	33.834.534.368	11.906.005.682
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4.1	(707.271.400)	-
IV. Hàng tồn kho	140		90.043.767.837	81.099.803.228
1. Hàng tồn kho	141	V.5	90.043.767.837	81.099.803.228
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		105.167.169.662	49.431.440.251
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	26.123.888.822	38.804.461.023
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		76.332.316.279	7.371.255.681
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	2.710.964.561	3.255.723.547
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.229.002.097.613	1.083.145.768.310
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000	204.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	100.000.000	204.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.182.961.799.900	950.584.854.876
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.182.961.799.900	950.584.854.876
Nguyên giá	222		2.641.101.302.704	2.311.964.932.189
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.458.139.502.804)	(1.361.380.077.313)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
Nguyên giá	228		386.400.000	386.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(386.400.000)	(386.400.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	9.848.600.324	12.077.840.253
Nguyên giá	231		60.325.409.063	60.325.409.063
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(50.476.808.739)	(48.247.568.810)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.270.305.723	80.081.541.901
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	3.270.305.723	80.081.541.901
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.821.391.666	40.197.531.280
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.2	32.821.391.666	40.197.531.280
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.737.939.297.151	1.421.816.681.478

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.269.764.566.113	968.246.627.632
I. Nợ ngắn hạn	310		722.323.657.030	566.222.322.625
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.1	375.590.834.747	190.501.689.749
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	6.105.479.034	4.672.442.255
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	8.950.163.703	10.258.257.377
4. Phải trả người lao động	314	V.14	41.126.654.108	40.027.223.999
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	96.732.252	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	193.585.137.000	190.370.816.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.1	18.207.949.273	25.243.813.245
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.1	78.648.080.000	105.148.080.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.626.913	-
II. Nợ dài hạn	330		547.440.909.083	402.024.305.007
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11.2	46.690.158.221	62.253.544.297
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.2	2.496.791.450	1.719.291.450
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.2	498.223.530.986	337.932.289.415
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18.1	30.428.426	119.179.845
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		468.174.731.038	453.570.053.846
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	468.174.731.038	453.570.053.846
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.606.543.514	1.606.543.514
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(36.531.812.476)	(51.136.489.668)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(51.136.489.668)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.604.677.192	(51.136.489.668)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.737.939.297.151	1.421.816.681.478

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng



Kiều Văn Chung

Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

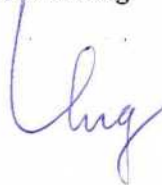
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.025.700.292.185	2.077.558.810.878
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.737.000	14.578.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.025.691.555.185	2.077.544.232.878
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.834.625.664.524	1.952.605.149.789
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		191.065.890.661	124.939.083.089
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.945.725.341	252.308.229
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	49.026.038.165	32.184.144.251
Trong đó: chi phí lãi vay	23		49.026.038.165	32.094.144.251
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	106.751.251.249	120.836.188.101
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	44.722.297.024	45.599.886.028
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.487.970.436)	(73.428.827.062)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	24.319.448.634	22.917.968.340
12. Chi phí khác	32	VI.9	4.226.801.006	625.630.946
13. Lợi nhuận khác	40		20.092.647.628	22.292.337.394
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.604.677.192	(51.136.489.668)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.604.677.192	(51.136.489.668)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	290,29	(1.016,43)

Người lập biểu



Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng



Kiều Văn Chung

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.604.677.192	(51.136.489.668)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		127.911.175.951	136.974.557.997
- Các khoản dự phòng	03		618.519.981	(278.556.436)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.466.174.881)	(3.479.864.126)
- Chi phí lãi vay	06		49.026.038.165	32.094.144.251
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		186.694.236.408	114.173.792.018
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(70.546.244.396)	90.756.162.828
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.943.964.609)	11.024.510.981
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		157.106.031.673	(162.767.619.490)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		20.056.711.815	(22.166.888.132)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(49.026.038.165)	(32.094.144.251)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(2.815.671.028)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.017.694.044	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.005.067.131)	(1.872.405.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		235.353.359.639	(5.762.262.174)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(284.977.355.173)	(247.790.904.388)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		3.025.079.152	7.041.977.295
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.945.725.341	252.308.229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(278.006.550.680)	(240.496.618.864)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	342.718.481.571	365.411.564.993
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(208.927.240.000)	(61.803.760.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.107.835.814)	(6.122.360.476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		132.683.405.757	297.485.444.517
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		90.030.214.716	51.226.563.479
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	149.651.430.593	98.424.867.114
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	239.681.645.309	149.651.430.593

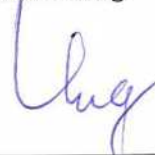
Lập ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



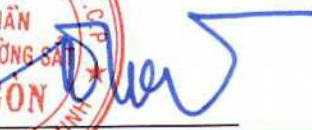
Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng



Kiều Văn Chung

Tổng Giám đốc

Đào Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 315607 ngày 22/07/2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4116000589 thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ theo Quyết định số 1973/QĐ-ĐS ngày 17/12/2014 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301120371 ngày 01/02/2016. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi đến lần thứ 07 ngày 10/08/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp;
- Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính bao gồm:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc - Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 124 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng - Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 200A đường Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Xi nghiệp Toa xe Đà Nẵng	Số 236 đường Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang - Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 17 đường Thái Nguyên, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận - Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 01 Lê Duẩn, xã Phong Năm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

<u>Tên đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần - Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Ga Sóng Thần, phường An Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 01 Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Đoàn tiếp viên đường sắt Phương Nam	Số 01A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Xi nghiệp Toa xe Sài Gòn	Số 540/45 đường Cách Mạng Tháng Tám, phường 11, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 2.257 người (Tại ngày 31/12/2018 là 2.355 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt, báo cáo kiểm toán số 84/2019/BCKT - AASCN phát hành ngày 20/03/2019 ở dạng ý kiến kiểm toán ngoại trừ, tuy nhiên toàn bộ chỉ tiêu đang ngoại trừ trên báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn điều chỉnh hồi tố, chi tiết theo thuyết minh số VIII.4 - thông tin so sánh.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT - BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC. Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 "Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất".

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến dịch vụ chưa hoàn thành trong năm.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2019, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 08 năm
Máy móc thiết bị	03 năm
Phương tiện vận tải	05 - 30 năm
Thiết bị quản lý	03 - 04 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 147/2016/TT - BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT - BTC, Thông tư 28/2017/TT - BTC sửa đổi bổ sung một số điều cho 02 thông tư trên.

Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư (BĐSDT)

BĐSDT là nhà cửa nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

BĐSDT được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

BĐSDT được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm BĐSĐT</u>	<u>Số năm</u>
Nhà	05 - 18 năm

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty thực hiện đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc chuyển từ BĐS chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang BĐS chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Việc chuyển đổi như vậy không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của BĐS trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Năm 2018 công ty đang lỗ 51.136.489.668 đồng và công ty sẽ được chuyển khoản lỗ này trong 05 năm.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm phí sửa chữa nhỏ, công cụ dụng cụ xuất dùng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định, chi phí bảo hiểm và một số chi phí tương ứng với doanh thu ghi nhận trước. Chi phí sửa chữa nhỏ được phân bổ một phần hai tổng chi phí phát sinh trong năm và phần còn lại vào năm tài chính tiếp theo, công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ dần vào chi phí dưới 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của nhà xưởng chi phí sửa chữa lớn toa xe hàng, xe khách. Chi phí nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo thời gian cho thuê, chi phí sửa chữa lớn được phân bổ làm ba phần và mỗi năm vào chi phí một phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Tại ngày 31/12/2019, chi phí phải trả là chi phí cho hoạt động vận tải được trích trước căn cứ vào hợp đồng đã ký kết trong năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả***

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến dịch vụ vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường sắt chưa được thực hiện tại thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ vào thời điểm hoàn thành dịch vụ vận chuyển hàng hóa, hành khách.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty được ban hành việc trích quỹ đầu tư phát triển do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa, cho thuê được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Doanh thu dịch vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa, cho thuê được căn cứ vào việc hoàn thành và đơn giá vận chuyển được quy định trong trên giá vé và hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: vé tàu giảm giá và vé tàu bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính là khoản chi phí đi vay được tính căn cứ vào số ngày thực tế vay nhân với lãi suất theo quy định thực tế trên hợp đồng vay.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng; tiền thuê kho bãi, chi phí vận chuyển, cân hàng, bốc xúc và các chi phí khác liên quan đến hoạt động bán hàng.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (xem Thuyết minh IV.5)**20. Thông tin theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Việc ra các quyết định dựa trên các sản phẩm mà công ty cung cấp mà không phụ thuộc vào khu vực địa lý. Do đó, Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty được xác định là chính yếu và được chia theo các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Dịch vụ vận tải bao gồm dịch vụ vận tải hành khách và vận tải hàng hóa bằng đường sắt;
- Dịch vụ khác bao gồm các dịch vụ hỗ trợ các vận tải đường sắt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là thứ yếu và được chia theo các khu vực địa lý như sau:

- Khu vực miền Trung
- Khu vực miền Nam

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: chi phí mua lò xo cao su Tháp Chàm, chi phí công trình xây kho An Bình, các công trình khác. Các chi phí này được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	8.179.434.039	9.619.248.824
Tiền gửi ngân hàng	90.250.253.048	138.839.887.069
Tiền đang chuyển	1.251.958.222	1.192.294.700
Cộng	99.681.645.309	149.651.430.593
Các khoản tương đương tiền	140.000.000.000	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	239.681.645.309	149.651.430.593

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng tại các ngân hàng, với mức lãi suất 5%/năm.

2. Phải thu khách hàng**2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	1.682.630.600	2.067.460.100
Công ty cổ phần Xi măng Công Thanh	7.714.508.728	3.429.282.000
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Nam Nhi	1.226.346.000	885.318.600
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ez life	328.550.991	2.227.796.073
Công ty cổ phần Minh Phương Logistics	22.840.300	2.129.525.000
Công ty cổ phần đường sắt Đông Dương	2.724.859.808	-
Các khách hàng còn lại	15.982.258.144	12.458.221.746
Cộng	29.681.994.571	23.197.603.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

Xem thuyết minh VIII.2

3. Trả trước cho người bán**3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội	1.717.050.000	1.717.050.000
Công ty cổ phần Xe lửa Gia Lâm	-	12.871.486.224
Công ty cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (RATRACO)	5.830.480.300	4.378.063.800
Công ty TNHH TM và TV kiến trúc Mỹ Thuật Nam Việt	1.301.532.343	20.350.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ GTVT Thịnh Phát	1.558.167.160	-
Các khách hàng còn lại	828.129.388	4.397.679.871
Cộng	11.235.359.191	23.384.629.895

3.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

4.1. Phải thu khác**4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	248.000.000	-	33.600.000	-
Tạm ứng	2.908.540.509	-	2.692.164.962	-
Công ty TNHH Thảo Oanh	1.813.448.471	-	1.813.448.471	-
Công ty cổ phần Đường sắt Phía Nam	925.793.148	-	925.793.148	-
Công ty CP vận tải Đường sắt Hà Nội	12.628.490.674	-	-	-
Phải thu khác	15.310.261.566	707.271.400	6.440.999.101	-
Cộng	33.834.534.368	707.271.400	11.906.005.682	-

4.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	204.000.000	-
Cộng	100.000.000	-	204.000.000	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	85.781.261.964	-	77.796.293.782	-
Công cụ, dụng cụ	292.354.167	-	417.479.152	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.772.398.985	-	2.886.030.294	-
Hàng hóa	197.752.721	-	-	-
Cộng	90.043.767.837	-	81.099.803.228	-

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019: 0 đồng.

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**6. Chi phí trả trước**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa nhỏ toa xe khách, xe hàng	24.962.129.598	37.683.932.919
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	45.202.016	660.813.850
- Chi phí thuê đất	-	-
- Các khoản khác	527.272.677	459.714.254
Cộng	<u>26.123.888.822</u>	<u>38.804.461.023</u>
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
6.2 Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn	29.158.068.459	36.032.374.334
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	244.214.913	277.951.438
- Chi phí thuê đất	1.833.800.239	1.773.461.435
- Các khoản khác	1.585.308.055	2.113.744.073
Cộng	<u>32.821.391.666</u>	<u>40.197.531.280</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	26.972.886.020	121.750.673.021	2.156.258.430.177	6.982.942.971	2.311.964.932.189
Mua trong năm	-	1.330.620.843	351.938.388.390	-	353.269.009.233
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5.721.641.424	572.860.001	-	6.294.501.425
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán, xóa bỏ	-	-	(29.888.866.554)	(538.273.589)	(30.427.140.143)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	26.972.886.020	128.802.935.288	2.478.880.812.014	6.444.669.382	2.641.101.302.704
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	15.084.686.899	47.369.890.520	1.292.204.329.705	6.721.170.189	1.361.380.077.313
Khấu hao trong năm	1.930.823.420	10.839.186.840	112.703.685.241	208.240.521	125.681.936.022
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán, xóa bỏ	-	-	(28.384.236.942)	(538.273.589)	(28.922.510.531)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	17.015.510.319	58.209.077.360	1.376.523.778.004	6.391.137.121	1.458.139.502.804
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	11.888.199.121	74.380.782.501	864.054.100.472	261.772.782	950.584.854.876
Số cuối năm	9.957.375.701	70.593.857.928	1.102.357.034.010	53.532.261	1.182.961.799.900

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 30.875.529.068 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 936.244.677.842 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Phân mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Số đầu năm	386.400.000	386.400.000
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số cuối năm	386.400.000	386.400.000
Hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	386.400.000	386.400.000
Khấu hao trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số cuối năm	386.400.000	386.400.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 386.400.000 đồng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 đồng.

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Nguyên giá	60.325.409.063			60.325.409.063
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	60.325.409.063	-	-	60.325.409.063
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	48.247.568.810	2.229.239.929		50.476.808.739
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	48.247.568.810	2.229.239.929	-	50.476.808.739
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	12.077.840.253		2.229.239.929	9.848.600.324
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	12.077.840.253	-	2.229.239.929	9.848.600.324
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 05 - Bất động sản đầu tư yêu cầu tại này kết thúc niên độ kế toán cần trình bày giá trị bất động sản đầu tư theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên công ty chưa xác định được giá trị của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2019 để trình bày trên thuyết minh do không có giao dịch nào gần đây cho bất động sản có vị trí tương tự với bất động sản của công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**10. Tài sản dở dang dài hạn****10.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 - 2020	-	75.029.649.456
Lò xo cao su Tháp Chàm	2.314.728.639	2.314.728.639
Sửa chữa lớn tài sản cố định	774.977.538	-
Công trình khác	180.599.546	2.737.163.806
Cộng	3.270.305.723	80.081.541.901

11.1 Phải trả người bán**11.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	332.540.991.157	332.540.991.157	95.834.782.487	95.834.782.487
Công ty TNHH Kỹ thuật - Dịch vụ STD&T	765.868.000	765.868.000	765.644.985	765.644.985
Công ty cổ phần Xe lửa Dĩ An	6.941.857.176	6.941.857.176	52.701.425.464	52.701.425.464
Công ty cổ phần Xe lửa Gia Lâm	4.627.904.784	4.627.904.784	-	-
Công ty cổ phần Thương mại Tư vấn	1.410.695.983	1.410.695.983	8.097.580.923	8.097.580.923
Đầu tư Xây dựng Bách Khoa Việt	29.303.517.647	29.303.517.647	33.102.255.890	33.102.255.890
Các nhà cung cấp còn lại	29.303.517.647	29.303.517.647	33.102.255.890	33.102.255.890
Cộng	375.590.834.747	375.590.834.747	190.501.689.749	190.501.689.749

11.2 Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	46.690.158.221	46.690.158.221	62.253.544.297	62.253.544.297
Cộng	46.690.158.221	46.690.158.221	62.253.544.297	62.253.544.297

11.3 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

12. Người mua trả tiền trước**12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trung tâm Vận chuyển và kho vận Miền Nam	1.717.621.800	1.925.414.900
Trương Thị Huệ	2.000.000.000	-
Các khách hàng còn lại	2.387.857.234	2.747.027.355
Cộng	6.105.479.034	4.672.442.255

12.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****13.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.086.568.324	114.117.197.790	114.034.487.420	1.169.278.694
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	181.272.391	274.396.646	274.321.479	181.347.558
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.115.031.602	3.115.031.602	-
Các loại thuế khác	-	16.000.000	16.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.990.416.662	143.426.711.164	144.817.590.375	7.599.537.451
Cộng	10.258.257.377	260.949.337.202	262.257.430.876	8.950.163.703

13.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.120.347.673	-	-	2.120.347.673
Thuế thu nhập cá nhân	1.135.375.874	1.105.474.823	560.715.837	590.616.888
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	3.255.723.547	1.105.474.823	560.715.837	2.710.964.561

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ 10%

14. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng, thưởng	41.126.654.108	40.027.223.999
Quỹ lương dự phòng	-	-
Cộng	41.126.654.108	40.027.223.999

15. Chi phí phải trả**15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí khác	96.732.252	-
Cộng	96.732.252	-

16. Doanh thu chưa thực hiện**16.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu bán vé chưa thực hiện trong năm	193.585.137.000	190.370.816.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	193.585.137.000	190.370.816.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

17. Phải trả khác

17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	-	42.923
Kinh phí công đoàn	386.484.511	358.272.624
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	81.286.241	112.820.466
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	165.373.710	1.366.009.388
Phải trả, phải nộp khác	17.574.804.811	23.406.667.844
<i>Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Bình</i>	<i>7.880.228.741</i>	<i>7.880.228.741</i>
<i>Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội</i>	<i>-</i>	<i>5.916.932.894</i>
<i>Công ty cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên</i>	<i>4.648.605.000</i>	<i>4.648.605.000</i>
<i>Công ty cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh</i>	<i>841.788.000</i>	<i>841.788.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>4.204.183.070</i>	<i>4.119.113.209</i>
Cộng	<u>18.207.949.273</u>	<u>25.243.813.245</u>

17.2 Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.496.791.450	1.719.291.450
Cộng	<u>2.496.791.450</u>	<u>1.719.291.450</u>

17.3 Phải trả khác là bên có liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

18. Dự phòng phải trả

18.1 Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	30.428.426	119.179.845
Cộng	<u>30.428.426</u>	<u>119.179.845</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
19.1 Vay ngắn hạn	105.148.080.000	105.148.080.000	182.427.240.000	208.927.240.000	78.648.080.000	78.648.080.000
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>80.000.000.000</i>	<i>80.000.000.000</i>	<i>115.000.000.000</i>	<i>155.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>
Ngân hàng NN&PT Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn (1)	30.000.000.000	30.000.000.000	45.000.000.000	55.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (2)	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	100.000.000.000	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>25.148.080.000</i>	<i>25.148.080.000</i>	<i>67.427.240.000</i>	<i>53.927.240.000</i>	<i>38.648.080.000</i>	<i>38.648.080.000</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP Hồ Chí Minh	11.818.800.000	11.818.800.000	19.849.000.000	19.849.000.000	11.818.800.000	11.818.800.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng	-	-	31.536.000.000	18.036.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	13.329.280.000	13.329.280.000	16.042.240.000	16.042.240.000	13.329.280.000	13.329.280.000
Cộng	105.148.080.000	105.148.080.000	182.427.240.000	208.927.240.000	78.648.080.000	78.648.080.000
19.2 Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP Hồ Chí Minh (3)	151.666.529.415	151.666.529.415	-	19.849.000.000	131.817.529.415	131.817.529.415
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex (4)	186.265.760.000	186.265.760.000	-	16.042.240.000	170.223.520.000	170.223.520.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng (5)	-	-	227.718.481.571	31.536.000.000	196.182.481.571	196.182.481.571
Cộng	337.932.289.415	337.932.289.415	227.718.481.571	67.427.240.000	498.223.530.986	498.223.530.986

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

(1): Khoản vay ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Trung tâm Sài Gòn theo hợp đồng vay số 1900-LAV-201900250 ngày 25 tháng 06 năm 2019 để thanh toán phí điều hành vận tải. Hạn mức tối đa 30.000.000.000 đồng. Lãi suất vay theo từng lần giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 04 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(2): Khoản vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng số 1217379.19 ngày 30/7/2019 với hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng, lãi suất 8%/năm, thời hạn vay 5 tháng. Tài sản đảm bảo là tín chấp và bảo đảm Tổng đường sắt VN chiếm 51% vốn.

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn:

(3): Khoản vay theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2017- HECVDADT/NHCT906-DUONGSATSG ngày 24 tháng 10 năm 2017 để thanh toán các chi phí đầu tư Dự án đầu tư mới 30 toa xe khách. Hạn mức vay là 200.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm. Mức lãi suất điều chỉnh theo từng lần giấy nhận nợ. Thời hạn vay 15 năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng 30 Toa xe mua của Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017-HĐTC/NHCT906-DUONGSATSG ngày 24 tháng 10 năm 2017.

(4): Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 441.0005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17 tháng 01 năm 2018 Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn để thanh toán chi phí đầu tư 30 toa xe tàu khách. Hạn mức vay là 220.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 15 năm. Lãi suất vay theo từng lần giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng 30 toa xe mua mới theo hợp đồng thế chấp tài sản số 441.0005/2018/BĐ ngày 17 tháng 01 năm 2018.

(5): Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 01.2018/HĐCV/VCB-ĐSSG ngày 20 tháng 12 năm 2018 Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Hải Phòng dự án đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 -2020. Hạn mức cho vay 216.812.000.000 đồng. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay 15 năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 01.2018/HĐTC/VCB-ĐSSG ngày 20 tháng 12 năm 2018.

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	503.100.000.000	-	400.709.318	8.191.808.403	511.692.517.721
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	(51.136.489.668)	(51.136.489.668)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(5.634.325.820)	(5.634.325.820)
Phân phối các quỹ	-	-	1.205.834.196	(2.557.482.583)	(1.351.648.387)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	503.100.000.000	-	1.606.543.514	(51.136.489.668)	453.570.053.846
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	14.604.677.192	14.604.677.192
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	503.100.000.000	-	1.606.543.514	(36.531.812.476)	468.174.731.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	394.647.080.000	394.647.080.000
Vốn góp của các cổ đông khác	108.452.920.000	108.452.920.000
Cộng	503.100.000.000	503.100.000.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	503.100.000.000	503.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	503.100.000.000	503.100.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.310.000	50.310.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	50.310.000	50.310.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.310.000	50.310.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.310.000	50.310.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.310.000	50.310.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

20.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**Mục đích trích lập các quỹ**

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.025.700.292.185	2.077.558.810.878
Cộng	2.025.700.292.185	2.077.558.810.878

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Xem Thuyết minh VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	8.737.000	14.578.000
Cộng	8.737.000	14.578.000

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.834.625.664.524	1.952.605.149.789
Cộng	1.834.625.664.524	1.952.605.149.789

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.945.725.341	252.308.229
Cộng	3.945.725.341	252.308.229

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	49.026.038.165	32.094.144.251
Chi phí tài chính khác	-	90.000.000
Cộng	49.026.038.165	32.184.144.251

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	46.888.327.946	51.871.932.397
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	6.184.722.896	8.305.103.475
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.273.410.498	2.546.233.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.645.496.555	44.630.838.016
Chi phí bằng tiền khác	10.759.293.354	13.482.080.339
Cộng	106.751.251.249	120.836.188.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	15.822.108.448	16.919.918.753
Chi phí vật liệu quản lý	1.104.166.422	1.823.381.114
Chi phí đồ dùng văn phòng	165.094.273	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	927.170.990	1.326.229.593
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.461.627.560	14.590.438.556
Chi phí bằng tiền khác	13.235.129.331	10.936.918.012
Cộng	44.722.297.024	45.599.886.028
<i>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Cộng	44.722.297.024	45.599.886.028

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Phí trả vé	18.359.377.000	19.439.107.000
Thanh lý tài sản	3.025.079.152	3.227.555.897
Hồ sơ thầu	2.727.273	-
Điện nước, cho thuê mặt bằng	207.750.842	-
Bảo hiểm hành khách đi tàu	1.007.141.637	-
Thu nhập từ vật tư thu hồi	1.618.991.860	-
Các khoản khác	98.380.870	251.305.443
Cộng	24.319.448.634	22.917.968.340

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Điện nước, cho thuê mặt bằng	315.147.909	315.914.191
Các khoản khác	3.911.653.097	309.716.755
Cộng	4.226.801.006	625.630.946

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	232.156.524.817	303.414.784.560
Chi phí nhân công	292.928.129.924	321.490.515.330
Chi phí khấu hao TSCĐ	127.428.217.129	136.429.535.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.123.459.473.910	1.117.945.753.265
Chi phí khác bằng tiền	210.126.867.017	239.760.635.552
Cộng	1.986.099.212.797	2.119.041.223.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế(a)	14.604.677.192	(51.136.489.668)
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán (b=c-d)	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh tăng ©</u>	-	-
Các khoản phạt	-	-
Lợi nhuận từ các đơn vị trực thuộc	-	-
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm (d)</u>	-	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước (e=a+b)	14.604.677.192	(51.136.489.668)
Lỗ năm trước chuyển sang (f)	(14.604.677.192)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành (g=e+f)		(51.136.489.668)
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	-	-

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.604.677.192	(51.136.489.668)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	14.604.677.192	(51.136.489.668)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	290,29	(1.016,43)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	50.310.000	50.310.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	50.310.000	50.310.000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	342.718.481.571	365.411.564.993
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	342.718.481.571	365.411.564.993

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	208.927.240.000	61.803.760.000
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	208.927.240.000	61.803.760.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kê cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát		
Lương, thưởng	2.443.841.679	3.533.264.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**2.2 Các bên liên quan khác**

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội
Công ty cổ phần Xe lửa Gia Lâm
Công ty cổ phần Xe lửa Dĩ An
Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Bình
Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Toa xe Vinh
Chi nhánh khai thác Đường sắt Sài Gòn
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt
Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Toa xe Hà Nội
Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Phú Khánh
Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn
Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế
Công ty cổ phần vật tư Đường sắt Hà Nội
Công ty cổ phần Quản lý Đường sắt Yên Lào
Phân hiệu cao đẳng đường sắt Phía Nam
Chi Nhánh Vận Tải Đường Sắt Phía Nam - Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội
CN Công ty Cổ Phần Dịch vụ vận tải đường sắt tại TP. HCM
CN Tổng công ty ĐSVN - Khai Thác Đường sắt Hà Nội
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh
Công ty cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội - Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên
Công ty cổ phần Đường Sắt Quảng Nam Đà Nẵng
Công ty cổ phần Đường sắt Thuận Hải
Ban Quản lý dự án Đường Sắt KV3
Ban Quản lý dự án Đường Sắt KV2
Trung tâm y tế Đường sắt
Xí nghiệp Đầu máy Vinh
Trường Cao đẳng nghề Đường Sắt
Công ty cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội - CN vận tải Đa phương thức
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Nội
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng giao thông vận tải

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty thuộc tổng công ty
Công ty thuộc tổng công ty
Công ty thuộc tổng công ty
Công ty thuộc tổng công ty
Chi nhánh thuộc tổng công ty

Chi nhánh thuộc tổng công ty
Công ty thuộc tổng công ty
Chi nhánh thuộc tổng công ty

Chi nhánh thuộc tổng công ty

Chi nhánh thuộc tổng công ty
Chi nhánh thuộc tổng công ty
Chi nhánh thuộc tổng công ty
Chi nhánh thuộc tổng công ty
Chi nhánh thuộc tổng công ty
Công ty thuộc tổng công ty
Công ty thuộc tổng công ty
Đơn vị thuộc tổng công ty
Công ty thuộc tổng công ty

Công ty thuộc tổng công ty
Công ty thuộc tổng công ty
Công ty thuộc tổng công ty

Công ty thuộc tổng công ty
Công ty thuộc tổng công ty
Đơn vị thuộc tổng công ty
Đơn vị thuộc tổng công ty
Đơn vị thuộc tổng công ty
Đơn vị thuộc tổng công ty
Đơn vị thuộc tổng công ty
Đơn vị thuộc tổng công ty
Đơn vị thuộc tổng công ty
Đơn vị thuộc tổng công ty
Đơn vị thuộc tổng công ty

Đơn vị thuộc tổng công ty
Công ty liên kết với tổng công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty Đường sắt Việt nam	998.794.174.007	925.329.567.613
Chi phí thuê phần mềm bán vé	11.092.483.551	11.942.963.613
Phí điều hành giao thông	880.491.019.000	913.386.604.000
Chi phí dịch vụ khác	1.098.753.881	204.458.504
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	33.545.455	-
Ban quản lý Dự án đường sắt khu vực 2	9.090.909	-
Doanh thu dịch vụ khác	9.090.909	-
Ban quản lý Dự án đường sắt khu vực 3	1.650.852.194	-
Chi phí tư vấn đầu tư dự án 30 toa xe đóng mới giai đoạn 2018 -2020	1.650.852.194	-
Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	113.726.406.457	131.775.546.196
Doanh thu sản phẩm tác nghiệp và hoa hồng	95.481.307.445	117.737.551.140
Doanh thu trả lại vé	3.823.345.000	-
Doanh thu sửa chữa toa xe, vật tư, thuê toa xe, vận chuyển	861.570.393	-
Doanh thu phí sử dụng phần mềm bán vé	3.588.494.238	-
Chi phí sản phẩm tác nghiệp và hoa hồng	114.298.495.885	-
Phí sử dụng phần mềm bán vé	6.083.978.896	3.861.379.056
Phí dịch vụ đối tác thu hộ	3.887.710.485	5.076.900.000
Các chi phí dịch vụ khác	-	5.099.716.000
Công ty cổ phần xe lửa Gia Lâm	100.594.964.535	769.078.212
Doanh thu cung cấp dịch vụ	75.823.759	-
Mua vật tư	1.358.844.829	769.078.212
Đóng mới toa xe	99.160.295.947	-
Công ty cổ phần xe lửa Dĩ An	181.106.844.721	185.238.914.849
Doanh thu cung cấp dịch vụ	868.695.038	-
Mua vật tư, dịch vụ	10.386.520.875	1.978.701.756
Đóng mới toa xe	169.851.628.808	183.260.213.093
Chi nhánh khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	4.090.909	22.954.028
Chi phí dịch vụ khác	4.090.909	22.954.028
Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Xí nghiệp Toa xe Vinh	1.144.619.670	1.431.430.080
Doanh thu sửa chữa và bán vật tư	586.288.070	-
Chi phí sửa chữa và mua vật tư	558.331.600	1.431.430.080
Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	3.998.858.377	4.472.561.329
Doanh thu cung cấp dịch vụ nước đóng chai	22.116.000	-
Doanh thu vận tải hàng hóa	99.944.000	-
Chi phí sửa chữa và cung cấp dịch vụ	3.876.798.377	4.472.561.329
Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	1.866.949.300	58.500.000
Doanh thu dịch vụ trông coi xe	1.826.649.300	58.500.000
Doanh thu cho thuê phòng, môi giới	40.300.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi nhánh Toa xe Hà Nội - Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	30.682.009.217	13.419.386.402
Doanh thu sửa chữa và bán vật tư	15.953.703.599	-
Chi phí sửa chữa và mua vật tư	14.728.305.618	13.419.386.402
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	127.939.018	4.644.029.462
Chi phí mua dịch vụ khác	127.939.018	4.644.029.462
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Phú Khánh	215.302.908	26.456.364
Chi phí mua dịch vụ	215.302.908	26.456.364
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	9.907.648.957	4.611.782.873
Doanh thu vận tải hàng hóa	38.688.000	-
Chi thuê văn phòng	8.933.472.587	4.611.782.873
Phí điều hành đường nhánh Đà Lạt	935.488.370	-
Công ty cổ phần Vận tải và thương mại đường sắt	6.376.986.880	72.000.000
Doanh thu sửa chữa toa xe	3.595.139.880	-
Doanh thu vận tải hàng hóa	2.153.968.000	-
Chi phí sản phẩm tác nghiệp	532.479.000	-
Chi phí dịch vụ khác	95.400.000	72.000.000
Xí nghiệp Đầu máy Vinh	14.465.056	-
Chi phí mua vật tư	14.465.056	-
Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	57.529.803	97.789.505
Chi phí mua vật tư, mua dịch vụ khác	57.529.803	97.789.505
Xí nghiệp khai thác đường sắt Hà Nội	260.135.083	220.800.000
Chi phí mua dịch vụ	260.135.083	220.800.000
Xí nghiệp khai thác đường sắt Sài Gòn	2.865.966.813	-
Chi phí mua dịch vụ	2.865.966.813	-
Trường cao đẳng nghề Đường sắt	1.724.088.523	-
Chi phí đào tạo	1.724.088.523	-
Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh vận tải Đường sắt Vinh	52.728.400	-
Doanh thu vệ sinh, trông coi toa xe	52.728.400	-
Trung tâm y tế Đường sắt	25.945.455	-
Chi phí khảo sát, khám sức khỏe	25.945.455	-
Công ty cổ phần Đường sắt Phú Khánh	33.096.351	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.096.351	-
Doanh thu vận tải hàng hóa	3.140.330.000	-
Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh vận tải Đường sắt phía Nam	69.100.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.800.000	-
Chi phí mua dịch vụ	40.300.000	-
Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng	1.338.198.909	-
Doanh thu sửa chữa	134.240.909	-
Doanh thu vận tải hàng hóa	1.203.958.000	-
Công ty cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	2.040.061.000	-
Doanh thu vận tải hàng hóa	2.040.061.000	-
Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn	681.869.000	-
Doanh thu vận tải hàng hóa	681.869.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Công ty cổ phần Vận Tải Đường Sắt Hà Nội - CN toa xe hàng</i>	66.330.000	-
Doanh thu vận tải	66.330.000	-
<i>Công ty cổ phần Đường sắt Thuận Hải</i>	1.074.759.000	-
Doanh thu vận tải	1.074.759.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Phải thu khách hàng ngắn hạn</u>	<u>8.181.521.299</u>	<u>3.591.542.323</u>
Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	1.731.280.740	2.067.460.100
Công ty cổ phần Xe lửa Gia Lâm	58.682.526	-
Công ty cổ phần Xe lửa Dĩ An	63.089.207	-
Ban quản lý Dự án Đường sắt Khu vực 3	3.140.330.000	-
Xí nghiệp đầu máy Sài Gòn	18.124.200	1.267.800
Công ty cổ phần Đường sắt Phú Khánh	7.046.723	96.504.059
Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	133.213.454	147.092.682
Chi nhánh Toa xe Hà Nội	1.482.547.657	441.044.377
Chi nhánh Toa xe Vinh	541.235.992	-
Công ty CP Đường Sắt Quảng Nam Đà Nẵng	147.665.000	-
Công ty cổ phần Vận tải và thương mại đường sắt (RATRACO)	858.305.800	838.173.305
<u>Người mua trả tiền trước</u>	<u>=</u>	<u>30.176.804.148</u>
Công ty CP Đường Sắt Sài Gòn	-	48.551.900
XN Đầu Máy Sài Gòn	-	7.216.000
<u>Trả trước cho người bán ngắn hạn</u>	<u>5.950.022.800</u>	<u>17.249.550.024</u>
Công ty cổ phần Xe lửa Gia Lâm	-	12.871.486.224
Trường cao đẳng phân hiệu Đường sắt	119.542.500	-
Công ty cổ phần Vận tải và thương mại đường sắt (RATRACO)	5.830.480.300	4.378.063.800
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>	<u>347.440.264.424</u>	<u>152.278.390.736</u>
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	332.540.991.157	95.834.782.487
Chi nhánh khai thác Đường sắt Sài Gòn	839.671.228	776.192.372
Công ty cổ phần Vận tải và thương mại đường sắt (RATRACO)	-	130.713.000
Công ty cổ phần Xe lửa Dĩ An	6.948.961.173	52.701.425.464
Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	23.100.000	30.800.000
Công ty cổ phần Quản lý Đường sắt Yên Lào	521.273.200	521.273.200
Xí nghiệp đầu máy Sài Gòn	1.044.597.445	1.735.100.244
Công ty cổ phần Xe lửa Gia Lâm	4.855.664.384	233.045.100
Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Toa xe Vinh	565.528.260	-
Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh vận tải đa phương thức	55.440.000	-
Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Nội	45.037.577	-
Các công ty khác thuộc tổng công ty	-	315.058.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả người bán dài hạn</i>	<i>46.690.158.221</i>	<i>62.253.544.297</i>
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	46.690.158.221	62.253.544.297
<i>Phải trả khác ngắn hạn khác</i>	<i>13.370.621.741</i>	<i>8.722.016.741</i>
Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Bình	7.880.228.741	7.880.228.741
Công ty cổ phần Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh	841.788.000	841.788.000
Công ty cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	4.648.605.000	4.648.605.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>12.628.490.674</i>	<i>5.916.932.894</i>
Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (dư nợ 338)	12.628.490.674	5.916.932.894
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng giao thông vận tải	1.468.743.870	1.468.743.870

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá mua dịch vụ, hàng hóa, vật tư của các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ khác từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Báo cáo bộ phận

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Việc ra các quyết định dựa trên các sản phẩm mà công ty cung cấp mà không phụ thuộc vào khu vực địa lý. Do đó, Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty được xác định là chính yếu và được chia theo các hoạt động kinh doanh chính như sau:

Chỉ tiêu	Vận tải	Dịch vụ khác	Các khoản loại trừ	Cộng
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	1.903.810.344.126	121.881.211.059	-	2.025.691.555.185
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận</i>	-	109.419.531.317	(109.419.531.317)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.903.810.344.126	231.300.742.376	(109.419.531.317)	2.025.691.555.185
<i>Khấu hao và chi phí phân bổ</i>	1.917.055.472.625	114.124.052.996	(109.419.531.317)	1.921.759.994.304
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(13.245.128.499)	7.757.158.063	-	(5.487.970.436)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác	284.977.355.173	-	-	284.977.355.173
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	118.119.942.425	7.561.993.597	-	125.681.936.022
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.408.110.928.064	90.146.723.778	-	1.498.257.651.842
Các tài sản không phân bổ	-	-	-	239.681.645.309
Tổng tài sản	1.408.110.928.064	90.146.723.778	-	1.737.939.297.151
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.193.365.746.815	76.398.819.298	-	1.269.764.566.113
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	1.193.365.746.815	76.398.819.298	-	1.269.764.566.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là thứ yếu và được chia theo các khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Miền Nam	Vùng còn lại	Khoản loại trừ	Cộng
1. Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	2.005.576.849.815	20.123.442.370	-	2.025.700.292.185
- Doanh thu nội bộ	49.361.952.587	60.057.578.730	(109.419.531.317)	-
Tổng doanh thu	2.054.938.802.402	80.181.021.100	(109.419.531.317)	2.025.700.292.185
2. Các thông tin bộ phận khác				
- Tài sản bộ phận	1.483.373.859.986	14.883.791.856	-	1.498.257.651.842
- Tài sản không phân bổ	-	-	-	239.681.645.309
Tổng tài sản	1.483.373.859.986	14.883.791.856	-	1.737.939.297.151
Chi phí hình thành TSCĐ				
- Tài sản cố định hữu hình	359.563.510.658	-	-	359.563.510.658
- Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt, báo cáo kiểm toán số 84/2019/BCKT - AASCN phát hành ngày 20/03/2019 ở dạng ý kiến kiểm toán ngoại trừ một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán như chỉ tiêu hàng tồn kho, chi phí trả trước ngắn hạn, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đang được thể hiện trên báo cáo tăng hơn so với thực tế lần lượt là 31.404.782.659 đồng, 18.826.908.197 đồng và 50.231.690.856 đồng. Tuy nhiên các chỉ tiêu đang ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được điều chỉnh hồi tố theo biên bản thanh tra của Bộ tài chính ngày 9/12/2019 như sau:

	Mã số	Số liệu BCTC đã kiểm toán năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng Cân đối kế toán				
Hàng tồn kho	141	112.504.585.887	(31.404.782.659)	81.099.803.228
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	57.631.369.220	(18.826.908.197)	38.804.461.023
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421 b	(904.798.812)	(50.231.690.856)	(51.136.489.668)
Báo cáo KQ HĐKD				
Giá vốn hàng bán	11	1.902.373.458.933	50.231.690.856	1.952.605.149.789
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(23.197.136.206)	(50.231.690.856)	(73.428.827.062)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(904.798.812)	(50.231.690.856)	(51.136.489.668)
Báo cáo LCTT				
Lợi nhuận trước thuế	01	(904.798.812)	(50.231.690.856)	(51.136.489.668)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(20.380.271.678)	31.404.782.659	11.024.510.981
Tăng, giảm chi phí phải trả	12	(40.993.796.329)	18.826.908.197	(22.166.888.132)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

5. Thay đổi ước tính kế toán

Trong năm 2019, theo công văn 1479/BTC - TXDN ngày 14/02/2020 công ty điều chỉnh tăng thời gian trích khấu hao tài sản cố định là 30 toa xe khách thuộc dự án đóng mới 2017, 30 toa xe khách thuộc dự án đóng mới 2018 - 2020 từ 15 năm lên 25 năm và 50 toa xe MC đóng mới năm 2019 thực hiện trích khấu hao theo 30 năm. Việc thay đổi thời gian khấu hao này dẫn đến giá vốn của hoạt động vận tải năm nay giảm 14.355.372.187 đồng so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm trước.

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng

Kiều Văn Chung

Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn